Chi tiết mã HS 8539.29.20

Mã HS	8539.29.20
Mô tả hàng hóa	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED) / - Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại: / - - Loại khác: / - - - Dùng cho xe có động cơ
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 08:38:18
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/85392920/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K15923
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N15923
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q15923
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	3,1	3,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10	10%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục D)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	25	25%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
ACFTA	50	50%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
AIFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		50	AC!E15262
ATIGA	2022	2022	0	AT!E15194
ATIGA	2023	2023	0	AT!F15194
ATIGA	2024	2024	0	AT!G15194
ATIGA	2025	2025	0	AT!H15194
ATIGA	2026	2026	0	AT!I15194
ATIGA	2027	2027	0	AT!J15194
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E15250
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F15250
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G15250
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H15250

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I15250
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J15250
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E15251
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F15251
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G15251
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H15251
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I15251
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J15251
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F15252
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H15200
AIFTA	30/12/2022	2022	*	AI!F15208
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	*	AI!G15208
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	*	AI!H15208
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	*	AI!I15208
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	*	AI!J15208
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	*	AI!K15208
VKFTA	2022	2022	5	VK!E15248
VKFTA	2023	2023	5	VK!F15248
VKFTA	2024	2024	5	VK!G15248
VKFTA	2025	2025	5	VK!H15248
VKFTA	2026	2026	5	VK!I15248
VKFTA	2027	2027	5	VK!J15248
VCFTA	2022	2022	25	VC!D15305
VCFTA	2023	2023	25	VC!E15305
VCFTA	2024	2024	20	VC!F15305
VCFTA	2025	2025	20	VC!G15305

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	20	VC!H15305
VCFTA	2027	2027	20	VC!I15305
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D15284
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E15284
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F15284
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G15284
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H15284
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I15284
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D15282
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E15282
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F15282
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G15282
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H15282
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I15282
EVFTA	2022	2022	15,6	EV-NK!D15288
EVFTA	2023	2023	12,5	EV-NK!E15288
EVFTA	2024	2024	9,3	EV-NK!F15288
EVFTA	2025	2025	6,2	EV-NK!G15288
EVFTA	2026	2026	3,1	EV-NK!H15288
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I15288
UKVFTA	2022	2022	15,6	UKV!D15287
UKVFTA	2023	2023	12,5	UKV!E15287
UKVFTA	2024	2024	9,3	UKV!F15287
UKVFTA	2025	2025	6,2	UKV!G15287
UKVFTA	2026	2026	3,1	UKV!H15287
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I15287

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	8,3	CPTPP!D15278
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	4,1	CPTPP!E15278
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F15278
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G15278
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H15278
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I15278
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J15278
RCEP A	2022	2022	25	RCEPT-A!D15275
RCEP A	2023	2023	25	RCEPT-A!E15275
RCEP A	2024	2024	25	RCEPT-A!F15275
RCEP A	2025	2025	25	RCEPT-A!G15275
RCEP A	2026	2026	25	RCEPT-A!H15275
RCEP A	2027	2027	25	RCEPT-A!I15275
RCEP B	2022	2022	25	B!D15275
RCEP B	2023	2023	25	B!E15275
RCEP B	2024	2024	25	B!F15275
RCEP B	2025	2025	25	B!G15275
RCEP B	2026	2026	25	B!H15275
RCEP B	2027	2027	25	B!I15275
RCEP C	2022	2022	25	C!D15275
RCEP C	2023	2023	25	C!E15275
RCEP C	2024	2024	25	C!F15275
RCEP C	2025	2025	25	C!G15275
RCEP C	2026	2026	25	C!H15275
RCEP C	2027	2027	25	C!I15275
RCEP D	2022	2022	25	D!D15274

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	25	D!E15274
RCEP D	2024	2024	25	D!F15274
RCEP D	2025	2025	25	D!G15274
RCEP D	2026	2026	25	D!H15274
RCEP D	2027	2027	25	D!I15274
RCEP E	2022	2022	25	E!D15278
RCEP E	2023	2023	25	E!E15278
RCEP E	2024	2024	25	E!F15278
RCEP E	2025	2025	25	E!G15278
RCEP E	2026	2026	25	E!H15278
RCEP E	2027	2027	25	E!I15278
RCEP F	2022	2022	25	F!D15275
RCEP F	2023	2023	25	F!E15275
RCEP F	2024	2024	25	F!F15275
RCEP F	2025	2025	25	F!G15275
RCEP F	2026	2026	25	F!H15275
RCEP F	2027	2027	25	F!I15275
VIFTA	2024	2024	20	VI!F14239
VIFTA	2025	2025	15	VI!G14239
VIFTA	2026	2026	10	VI!H14239
VIFTA	2027	2027	5	VI!I14239

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	RCEP (Phụ lục A) 25%, RCEP (Phụ lục B) 25%, RCEP (Phụ lục C) 25%, RCEP (Phụ lục D) 25%, RCEP (Phụ lục E) 25%, RCEP (Phụ lục F) 25%, ACFTA 50%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (25%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 25%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8539.29 có 8 dòng thuế; dòng 8539.29.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Dùng cho xe có động cơ.	8539.29.10 Dùng cho thiết bị y tế; 8539.29.30 Bóng đèn phản xạ khác; 8539.29.41 Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế; 8539.29.49 Loại khác; 8539.29.50 Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V; 8539.29.60 Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra

TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-005	BLUE	Có mã Chương 98 tương ứng	Mã 8539.29.20 có mã Chương 98 tương ứng 9849.32.30 (thuế MFN riêng: 0%). Chỉ áp dụng khi đáp ứng điều kiện của Chương 98.	- - - - Dùng cho xe có động cơ	26/2023/NĐ-CP	Đọc điều kiện tại Chương 98 (Nghị định 26/2023/NĐ-CP và sửa đổi).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8539.29.20. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8539.29.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N15923), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.